

THÔNG TƯ

Quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác xuất khẩu vào thị trường Châu Âu

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất kinh doanh một số ngành nghề thủy sản; Nghị định số 14/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển;

Để phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản và thực hiện quy định của Hội đồng liên minh Châu Âu về phòng ngừa, ngăn chặn, xóa bỏ các hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác xuất khẩu vào thị trường Châu Âu như sau:

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định trình tự, thủ tục, nội dung xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác và xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu để xuất khẩu vào thị trường Châu Âu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân khai thác, thu mua, chế biến và xuất khẩu thủy sản khai thác và nhập khẩu thủy sản khai thác để chế biến xuất khẩu vào thị trường Châu Âu.

2. Không áp dụng đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản trong danh mục quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác: Là việc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với nguyên liệu thủy sản khai thác không vi phạm các quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

2. Chứng nhận thủy sản khai thác: Là việc chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với lô hàng xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác không vi phạm các quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

3. Xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu: Là việc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với lô hàng được chế biến từ thủy sản khai thác nhập khẩu không vi phạm các quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

4. Vùng khai thác: Là vùng biển mà tàu cá tiến hành khai thác thủy sản trong thời gian của một chuyến biển.

5. Thời gian khai thác: Là khoảng thời gian tính từ ngày tàu bắt đầu thả lưới để khai thác đến ngày tàu kết thúc thu lưới.

6. Lô hàng chứng nhận: Là lô hàng được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận để xuất khẩu vào EU.

7. Chuyển hàng tại cảng: Là hoạt động chuyển hàng từ tàu này sang tàu khác trong phạm vi của cảng.

8. Chủ hàng: Là chủ lô hàng thủy sản xuất khẩu sang châu Âu.

Điều 4. Các hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định

Hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định khi tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản vi phạm một trong các hành vi sau:

1. Khai thác thủy sản mà không có Giấy phép khai thác hợp lệ, không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

2. Không ghi nhật ký và báo cáo khai thác thủy sản theo quy định.

3. Khai thác trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác, các loài thủy sản cấm khai thác hoặc khai thác các loài có kích thước nhỏ hơn quy định vượt quá tỉ lệ cho phép trong khai thác.

4. Sử dụng loại nghề, ngư cụ khai thác bị cấm hoặc không đúng quy định.

5. Che dấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm các quy định liên quan đến khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

6. Cản trở công việc của cán bộ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát sự tuân thủ đối với các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

7. Đưa lên tàu, chuyên tải hoặc vận chuyển thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định vượt quá tỉ lệ cho phép trong khai thác.

8. Chuyên tải hay cùng tham gia hoạt động khai thác, hỗ trợ hoặc tiếp ứng cho các tàu khai thác thủy sản đã được xác định có thực hiện hành vi khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

9. Thực hiện hoạt động khai thác trong khu vực quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực mà không theo quy định của tổ chức quản lý nghề cá đó nếu Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 5. Cơ quan có thẩm quyền chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác

1. Các Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản của địa phương thực hiện việc chứng nhận nhận thủy sản khai thác, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và kiểm tra hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định trên tàu cá.

2. Các Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng thuộc Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản thực hiện kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN, XÁC NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC

Điều 6. Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác

1. Chủ hàng xuất khẩu điền các thông tin theo quy định trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này) và gửi đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Thông tư này nơi chủ hàng mua nguyên liệu thủy sản khai thác đề nghị xác nhận, có thể gửi trực tiếp tại các cơ quan có thẩm quyền hoặc thông qua đường bưu điện.

2. Không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính xác thực của thông tin đã khai trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và xác nhận cho chủ hàng xuất khẩu.

Trường hợp không xác nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3. Chủ hàng xuất khẩu đề nghị xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có thể nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc theo đường bưu điện (trong trường hợp chủ hàng xuất khẩu đề nghị gửi trả kết quả xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo đường bưu điện).

4. Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác làm thành 02 bản, 01 bản giao cho chủ hàng xuất khẩu, 01 bản lưu tại cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

Điều 7. Chứng nhận thủy sản khai thác

1. Chủ hàng xuất khẩu hoàn thiện 01 bộ hồ sơ gửi đến một trong các cơ quan có thẩm quyền nơi chủ hàng xuất khẩu thủy sản đã mua nguyên liệu đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác, có thể gửi trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc thông qua đường bưu điện. Hồ sơ gồm:

a) Giấy chứng nhận thủy sản khai thác (đã điền đầy đủ các thông tin tại các mục 2 đến mục 8; mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Thông tin vận tải (đã điền đầy đủ thông tin, mẫu quy định tại Phụ đính 2b ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Thông tin bổ sung cho các sản phẩm thủy sản được chế biến từ nguyên liệu của tàu cá Việt Nam, sử dụng khi sản phẩm xuất khẩu của lô hàng được mua nguyên liệu từ nhiều hơn một (01) tàu hoặc trường hợp nguyên liệu mua từ một (01) tàu nhưng được chế biến thành nhiều hơn một lô hàng (mẫu quy định tại Phụ đính 2a ban hành kèm theo Thông tư này);

d) Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (có liên quan đến lô hàng xuất khẩu đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận).

2. Không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính xác thực của thông tin trong hồ sơ đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác và chứng nhận cho chủ hàng xuất khẩu.

Trường hợp không chứng nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3. Chủ hàng xuất khẩu đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác có thể nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc theo đường bưu điện (trong trường hợp chủ hàng xuất khẩu đề nghị gửi kết quả chứng nhận thủy sản khai thác theo đường bưu điện).

4. Mỗi lô hàng xuất khẩu được cấp 01 Giấy chứng nhận thủy sản khai thác. Giấy chứng nhận thủy sản khai thác được làm thành 02 bản, 01 bản giao cho Chủ hàng và 01 bản lưu tại cơ quan có thẩm quyền chứng nhận.

Điều 8. Xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu

1. Lô hàng nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu vào thị trường châu Âu phải có chứng nhận thủy sản khai thác của cơ quan có thẩm quyền của nước mà tàu đó treo cờ.

2. Chủ hàng xuất khẩu lô hàng được sản xuất từ thủy sản khai thác nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký đến cơ quan có thẩm quyền nêu tại Khoản 2, Điều 5 của Thông tư này. Hồ sơ gồm:

a) Giấy chứng nhận thủy sản khai thác (bản chính hoặc bản sao);

b) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản theo mẫu quy định tại Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giấy

đăng ký kiểm dịch và kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm theo mẫu quy định tại Thông tư số 47/2010/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2010;

c) Bảng kê chi tiết lô hàng ban hành kèm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 47/2010/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2010;

d) Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này);

Nếu hồ sơ đăng ký kiểm tra lô hàng phù hợp thì cơ quan kiểm tra xác nhận vào hồ sơ đăng ký kiểm tra và thống nhất với Chủ hàng thời điểm kiểm tra tại hiện trường. Nếu không phù hợp, cơ quan có thẩm quyền phải hướng dẫn chủ hàng hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

3. Hình thức kiểm tra

Kiểm tra tại hiện trường đối với tất cả các lô hàng trước khi xuất khẩu.

4. Nội dung kiểm tra

Kiểm tra sự phù hợp và tính xác thực của các thông tin cam kết của chủ hàng so với hồ sơ sản xuất lô hàng và các Giấy chứng nhận thủy sản khai thác của các lô nguyên liệu để sản xuất lô hàng.

5. Xác nhận và thông báo kết quả kiểm tra

a) Trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường, cơ quan có thẩm quyền xác nhận bản cam kết của chủ hàng đối với lô hàng đăng ký kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền không xác nhận cam kết và thông báo cho chủ hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương III

KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC BẤT HỢP PHÁP, KHÔNG BÁO CÁO VÀ KHÔNG THEO QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI TÀU CÁ

Điều 9. Kiểm tra hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định đối với tàu cá

1. Đối tượng kiểm tra

Các tàu cá hoạt động khai thác thủy sản và vận chuyển thủy sản có sản phẩm khai thác dùng làm nguyên liệu để chế biến xuất khẩu vào thị trường Châu Âu.

2. Cơ quan kiểm tra

Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các cơ quan có thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm tra.

3. Nguyên tắc kiểm tra

Theo nguyên tắc đánh giá nguy cơ, trên cơ sở đảm bảo việc kiểm tra không ít hơn 5% tổng số lần các tàu cá cập cảng, bến cá trung bình trong một năm.



4. Thành lập Đoàn kiểm tra

Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, trong đó nêu rõ phạm vi, nội dung, địa điểm kiểm tra; họ tên, chức danh của trưởng đoàn và các thành viên trong đoàn; Trách nhiệm của chủ tàu và đoàn kiểm tra. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra phải được thông báo tại tàu khi bắt đầu kiểm tra.

5. Nội dung kiểm tra

Kiểm tra Giấy phép khai thác và các nội dung nêu tại Điều 4 của Thông tư này và được nêu rõ trong Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra lập Biên bản kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra trong đó nêu rõ các nội dung vi phạm (nếu có), đại diện đoàn kiểm tra, thuyền trưởng hoặc người đại diện của thuyền trưởng ký tên vào biên bản kiểm tra. Biên bản kiểm tra được làm thành 02 bản, 01 bản giao cho Chủ tàu, 01 bản lưu tại cơ quan thẩm quyền. Mẫu biên bản kiểm tra được ban hành theo Phụ lục 9 của Thông tư này.

6. Xử lý kết quả kiểm tra

Nếu kết quả kiểm tra phát hiện có hành vi vi phạm các quy định của Thông tư này, tùy mức độ vi phạm, cơ quan kiểm tra áp dụng một trong các hình thức xử lý sau:

+ Không chứng nhận thủy sản khai thác cho sản phẩm thủy sản khai thác của tàu đó trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kiểm tra và đưa tàu cá đó vào danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo qui định và đăng tải trên Website của Tổng cục Thủy sản, Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản ([http:// www.cucktbvnlt.s.gov.vn](http://www.cucktbvnlt.s.gov.vn));

+ Chuyển hồ sơ đến cơ quan chức năng để tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật;

+ Sau thời gian 60 ngày khi có ý kiến của cơ quan quản lý trực tiếp tàu cá xác nhận tàu cá này đã có biện pháp khắc phục và sửa chữa sai phạm, Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đưa tàu đó ra khỏi danh sách tàu khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

Chương IV **TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN** **CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

Điều 10. Trách nhiệm và quyền của thuyền trưởng, chủ tàu cá

1. Thuyền trưởng, chủ tàu cá có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp chính xác những thông tin liên quan ghi trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (mẫu Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này) cho chủ hàng xuất khẩu, ký xác nhận và chịu trách nhiệm về những khai báo của mình;

b) Tạo điều kiện cho Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ.

2. Thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người đại diện của thuyền trưởng, chủ tàu có quyền đề nghị Cơ quan có thẩm quyền cung cấp các quy định liên quan đến việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác.

Điều 11. Trách nhiệm và quyền của chủ hàng xuất khẩu

1. Chủ hàng có trách nhiệm sau đây:

a) Hoàn thiện những thông tin liên quan ghi trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác (theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này), Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (theo quy định tại Phụ lục 3, Phụ đính 2a, Phụ đính 2b ban hành kèm theo Thông tư này) trước khi gửi đề nghị tới cơ quan có thẩm quyền chứng nhận, xác nhận và chịu trách nhiệm về những khai báo của mình;

b) Cung cấp thông tin liên quan đến việc thực hiện Thông tư này khi cơ quan thẩm quyền yêu cầu;

c) Lưu trữ hồ sơ chứng nhận, xác nhận trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày được chứng nhận, xác nhận.

2. Chủ hàng có quyền sau đây:

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền cung cấp những quy định liên quan đến chứng nhận, xác nhận;

b) Chọn một trong các cơ quan có thẩm quyền nơi đã mua nguyên liệu đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác.

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan có thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này

1. Trách nhiệm

a) Giải quyết và thụ lý các hồ sơ liên quan đến việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác theo quy định tại Điều 6, Điều 7 của Thông tư này khi có đề nghị của chủ hàng xuất khẩu;

b) Hướng dẫn chủ hàng xuất khẩu, thuyền trưởng, chủ tàu người đại diện của thuyền trưởng, chủ tàu thực hiện các công việc liên quan đến việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và chứng nhận thủy sản khai thác;

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này;

d) Báo cáo Tổng cục Thủy sản về các vi phạm được phát hiện và chuyển hồ sơ cho cơ quan chức năng để xử lý theo quy định;

đ) Lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc chứng nhận thủy sản khai thác, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày được chứng nhận, xác nhận.

2. Quyền hạn

a) Yêu cầu thuyền trưởng, chủ tàu, người đại diện của thuyền trưởng, chủ

tàu và chủ hàng cung cấp những thông tin liên quan phục vụ cho việc chứng nhận, xác nhận;

b) Từ chối việc chứng nhận, xác nhận nếu thuyền trưởng, chủ tàu hoặc chủ hàng vi phạm các quy định của Thông tư này.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của các Cơ quan có thẩm quyền nêu tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này

1. Trách nhiệm

a) Thực hiện việc xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này;

b) Hướng dẫn chủ hàng nhập khẩu thực hiện việc xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu;

c) Báo cáo Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản theo quy định;

d) Lưu trữ hồ sơ xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày được xác nhận.

2. Quyền hạn

a) Yêu cầu chủ hàng nhập khẩu cung cấp những thông tin liên quan phục vụ cho việc xác nhận;

b) Từ chối việc xác nhận nếu chủ hàng vi phạm các quy định của Thông tư này.

Điều 14. Trách nhiệm của Ban quản lý cảng cá

a) Xác nhận những thông tin liên quan đến việc chuyển hàng tại cảng trong chứng nhận thủy sản khai thác (nếu có);

b) Cung cấp các thông tin liên quan đến các tàu cá đăng ký neo đậu, bốc dỡ tại cảng.

**Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 15. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý

1. Nhiệm vụ của Tổng cục Thủy sản

Chỉ đạo Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

a) Tổ chức thực hiện thống nhất hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; định kỳ kiểm tra, giám sát hoạt động liên quan đến kiểm tra, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác;

b) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ thực hiện công tác kiểm tra, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác;

c) Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn về thủ tục, phương thức quản lý, kiểm tra, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác để áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước; Tuyên truyền cho ngư dân, các tổ chức, cá

nhân liên quan nâng cao nhận thức về các nội dung liên quan đến khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo qui định và việc thực hiện Thông tư này;

d) Định kỳ 6 (sáu) tháng, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện những quy định liên quan của Thông tư này;

đ) Thông báo danh sách các tàu cá vi phạm các quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định trên Website của Tổng cục Thủy sản, Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các cơ quan liên quan và Tổng vụ các vấn đề biển và Thủy sản của Ủy ban châu Âu;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan của Việt Nam trao đổi, đàm phán với cơ quan có thẩm quyền châu Âu trong việc hợp tác, trao đổi thông tin, xử lý các vướng mắc liên quan đến việc thực hiện các quy định về chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định của Ủy ban châu Âu.

2. Nhiệm vụ của Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện thống nhất hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; định kỳ kiểm tra, giám sát hoạt động có liên quan đến việc kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu;

b) Thống nhất quản lý về chuyên môn nghiệp vụ; đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ thực hiện công tác kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu;

c) Định kỳ 6 (sáu) tháng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu;

3. Nhiệm vụ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố ven biển

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Thông tư này;

b) Hướng dẫn, phổ biến và kiểm tra việc chấp hành các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Tổng cục Thủy sản;

c) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, phối hợp với các cơ quan hữu quan trên địa bàn để tổ chức hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến những quy định liên quan của Thông tư này;

d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đảm bảo kinh phí, cán bộ và các điều kiện liên quan cho hoạt động của cơ quan có thẩm quyền về chứng nhận thủy sản khai thác.

Điều 16. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc khi có yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này lập báo cáo chi tiết về tình hình chứng nhận thủy sản khai thác gửi về Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

3. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc khi có yêu cầu, cơ quan

thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này lập báo cáo chi tiết về tình hình xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu thủy về Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản.

3. Nội dung báo cáo gồm: Danh sách chủ hàng được chứng nhận lô hàng thủy sản khai thác, danh sách những tàu cá vi phạm những quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; tổng số giấy chứng nhận, tổng khối lượng thủy sản khai thác được chứng nhận (mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư này).

4. Thời gian gửi báo cáo: Chậm nhất 5 ngày kể từ ngày kết thúc tháng, chậm nhất 10 ngày kể từ ngày kết thúc Quý, chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc năm.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Thủy sản, các Vụ, Cục, Thanh tra, Trung tâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình đôn đốc, kiểm tra thực hiện Thông tư này.

2. Kinh phí thực hiện việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu và chứng nhận thủy sản khai thác, các đơn vị được giao nhiệm vụ lập dự toán kinh phí sự nghiệp chi vào hoạt động của đơn vị, bổ sung vào kinh phí hoạt động hàng năm của đơn vị mình.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo, đề xuất về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Tổng Cục Thủy sản hoặc Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản tùy theo vấn đề có liên quan) để tổng hợp, trình Bộ trưởng xem xét và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành thay thế Thông tư số 09/2011/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Nơi nhận :

- Văn phòng TW Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh thành phố ven biển;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT;
- Sở NN và PTNT các tỉnh thành phố ven biển;
- Chi cục KT và BVNLT các tỉnh thành phố ven biển;
- Các trung tâm vùng (Cục QLCL NLS & TS)
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ; Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS, KTBNL, QLCL NLS & TS.



PHỤ LỤC 1 Annex 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Promulgated under Circular No /2011/TT-BNNPTNT dated 2011 by Minister of Agriculture and Rural Development)

LIST OF EXCLUDED PRODUCTS
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM LOẠI TRỪ CHỨNG NHẬN

| Code products Mã sản phẩm | List of Products Danh mục sản phẩm |
|---------------------------------------|--|
| Chapter 3 Chương 3 1604 1605 | Aquaculture products obtained from fry or larvae Các sản phẩm nuôi trồng từ cá mới nở hoặc ấu trùng cá |
| Chương 3 1604 | Lives, roes, tongues, cheeks, heads and wings Sản phẩm từ gan, sản phẩm sinh dục, đầu và vây |
| 0301 10 | Ornamental fish, live Cá cảnh sống |
| 0301 91 | Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), live, caught in freshwater Cá hồi sống (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0301 92 00 | Eels (<i>Anguilla</i> spp.), live, caught in freshwater Cá chình sống (một vài loài <i>Anguilla</i>) đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0301 93 00 | Carp, live Cá chép sống |
| 0301 99 11 | Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), live, caught in freshwater Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá Hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá Hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>) sống đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0301 991 9 | Other freshwater fish, live Các loài cá nước ngọt sống khác |
| 0302 11 | Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt |
| 0302 12 00 | Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater |

1/7 *[Signature]*

| | |
|------------|--|
| | Cá Hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá Hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và Cá Hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>), tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt |
| 0302 19 00 | Other <i>Salmonidae</i> , fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Các loài thuộc họ cá hồi khác, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt |
| 0302 66 00 | Eels (<i>Anguilla</i> spp.), fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.) tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt |
| 0302 69 11 | Carp, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Cá chép tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt |
| 0302 69 15 | Tilapia (<i>Oreochromis</i> spp.), fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304 |
| 0302 69 18 | Other freshwater fish, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Các loài cá nước ngọt khác tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304 |
| 0303 1100 | Sockeye salmon (red salmon) (<i>Oncorhynchus nerka</i>), excluding livers and roes, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>), loại trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0303 1900 | Other Pacific salmon (<i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), excluding livers and roes, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater ex Các loại cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> , và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>) loại trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0303 21 | Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), excluding livers, roes and frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), loại trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0303 22 00 | Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), excluding livers and roes, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và Cá hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>), loại trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0303 29 00 | Other salmonidae, excluding livers and roes, frozen, excluding fish fillets |

Handwritten signature

| | |
|------------|---|
| | and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Các loài cá hồi khác, loại trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0303 76 00 | Eels (<i>Anguilla</i> spp.), frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá chình đông lạnh (<i>Anguilla</i> spp.), trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0303 79 11 | Carp, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Cá chép đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304 |
| 0303 79 19 | Other freshwater fish, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Các loại cá nước ngọt khác, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304 |
| 0304 19 01 | Fish fillets, fresh or chilled, of Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, thuộc loài Nile Perch (<i>Lates niloticus</i>) |
| 0304 19 03 | Fish fillets, fresh or chilled, of pangasius (<i>Pangasius</i> spp.) Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, thuộc loài pangasius (<i>Pangasius</i> spp.) |
| 0304 19 13 | Fish fillets, fresh or chilled, of Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), caught in freshwater Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, thuộc loài cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá Hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và Cá Hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>), đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0304 19 15 | Fish fillets, fresh or chilled, of the species <i>Oncorhynchus mykiss</i> weighing more than 400 g each, caught in freshwater Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, thuộc các loài <i>Oncorhynchus mykiss</i> có trọng lượng trên 400g, đánh bắt tại vùng nước ngọt |
| 0304 19 17 | Fish fillets, fresh or chilled, of trout of the species <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> (weighing 400 g or less), <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> and <i>Oncorhynchus gilae</i> , caught in freshwater Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, của cá hồi thuộc các loài, <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> (trọng lượng từ 400g trở xuống), <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> và <i>Oncorhynchus gilae</i> , đánh bắt ở vùng nước ngọt |
| 0304 19 18 | Fish fillets, fresh or chilled, of other freshwater fish Phi lê cá tươi hoặc ướp lạnh, thuộc các loài cá nước ngọt khác |
| 0304 19 91 | Other fish meat (whether or not minced), fresh or chilled, of freshwater fish Thịt cá khác (băm hoặc không), tươi hay ướp lạnh, thuộc cá nước ngọt |
| 0304 29 01 | Frozen fillets of Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) Phi lê đông lạnh của loài Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) |
| 0304 29 03 | Frozen fillets of pangasius (<i>Pangasius</i> spp.) Phi lê đông lạnh của loài pangasius (<i>Pangasius</i> spp.) |
| 0304 29 05 | Frozen fillets of Tilapia (<i>Oreochromis</i> spp) Phi lê đông lạnh của loài Tilapia (cá rô phi) (<i>Oreochromis</i> spp.) |
| 0304 29 13 | Frozen fillets of Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), caught in freshwater Phi lê đông lạnh của cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , |

3/7 *U.M.L*

| | |
|------------|--|
| | Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá Hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và Cá Hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>), đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0304 2915 | Frozen fillets of <i>Oncorhynchus mykiss</i> weighing more than 400 g each, caught in freshwater Phi lê đông lạnh của loài <i>Oncorhynchus mykiss</i> có trọng lượng trên 400g, đánh bắt tại vùng nước ngọt |
| 0304 2917 | Frozen fillets of trout of the species <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> (weighing 400 g or less), <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> and <i>Oncorhynchus gilae</i> , caught in freshwater Phi lê đông lạnh của cá hồi thuộc các loài <i>Oncorhynchus mykiss</i> có trọng lượng trên 400g, đánh bắt tại vùng nước ngọt |
| 0304 29 18 | Frozen fillets of other freshwater fish Phi lê đông lạnh của các loài cá nước ngọt khác |
| 0304 99 21 | Other fish meat (whether or not minced), frozen, of freshwater fish Thịt cá khác (băm hay không), đông lạnh, thuộc cá nước ngọt |
| 0305 10 00 | Flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption Bột mịn, bột xay thô và bột viên cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho con người |
| 0305 3030 | Fish fillets, salted or in brine, of Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), caught in freshwater Phi lê cá muối hoặc ngâm nước muối, thuộc loài cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá Hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và Cá Hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>), đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0305 30 90 | Fish fillets, dried, salted or in brine, but not smoked, of other freshwater fish Phi lê cá, khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không xông khói, thuộc các loài cá nước ngọt khác |
| 0305 41 00 | Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), smoked, including fillets, caught in freshwater Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá Hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và Cá Hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>), xông khói, gồm cả phi lê cá, đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0305 4945 | Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), smoked, including fillets, caught in freshwater Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), xông khói, gồm cả phi lê cá, đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0305 49 50 | Eels (<i>Anguilla</i> spp.), smoked, including fillets, caught in freshwater Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), xông khói, gồm cả phi lê cá, đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0305 49 80 | Other freshwater fish, smoked, including fillets |

Handwritten signature

| | |
|------------|---|
| | Các loài cá nước ngọt khác, xông khói, gồm cả phi lê |
| 0305 59 80 | Other freshwater fish, dried, whether or not salted, or not smoked Các loài cá nước ngọt khác, sấy, muối hoặc không, nhưng không xông khói |
| 0305 69 50 | Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), in brine or salted but not dried or smoked, caught in freshwater Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và Cá hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>), ngâm muối hoặc muối, nhưng không sấy khô hoặc xông khói, đánh bắt trong vùng nước ngọt |
| 0305 69 80 | Other freshwater fish, in brine or salted but not dried or smoked Các loại cá nước ngọt khác, ngâm muối hoặc muối, nhưng không sấy khô hoặc xông khói |
| 0306 19 10 | Freshwater crayfish, frozen ex 0306 19 90 Flours, meals and pellets of crustaceans, frozen, fit for human consumption Tôm nước ngọt, đông lạnh |
| 0306 19 90 | Flours, meals and pellets of crustaceans, frozen, fit for human consumption Bột mịn, bột xay thô và bột viên các loài giáp xác, đông lạnh, thích hợp dùng làm thức ăn cho con người |
| 03062100 | Rock lobster and other sea crawfish (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.), ornamental Tôm hùm và các loài tôm vỏ cứng ở biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.), đồ trang sức |
| 0306 22 10 | Lobsters (<i>Homarus</i> spp.), ornamental, live Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.), làm đồ trang sức, còn sống |
| 0306 23 10 | Shrimps and prawns of the family Pandalidae, ornamental, live Tôm và các loài thuộc họ Pandalidae, làm đồ trang sức, còn sống |
| 0306 23 31 | Shrimps of the genus Crangon, ornamental, live Tôm thuộc giống Crangon, làm đồ trang sức, còn sống |
| 0306 23 90 | Other shrimps and prawns, ornamental, live Các loài tôm khác, làm đồ trang sức, còn sống |
| 0306 24 | Crabs, ornamental, live Cua, làm đồ trang sức, còn sống |
| 0306 29 10 | Freshwater crayfish, live, fresh, chilled, dried, salted or in brine, in shell, cooked by steaming or by boiling in water, whether or not chilled, dried salted or in brine ex 0306 29 90 Flours, meals and pellets of crustaceans, not frozen, fit for human consumption Tôm nước ngọt, sống, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm muối, chưa bóc vỏ, hấp hoặc luộc, đông lạnh hoặc không, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối |
| 0306 29 90 | Flours, meals and pellets of crustaceans, not frozen, fit for human consumption Bột mịn, bột xay thô và bột viên các loài giáp xác, không đông lạnh, thích hợp dùng làm thức ăn cho con người |
| 0307 10 | Oysters, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine Hàu đã hoặc chưa bóc mai, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối |
| 0307 2100 | Scallops, including queen scallops, of the genera <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> or <i>Placopecten</i> , live, fresh or chilled Sò điệp, gồm cả queen scallops, thuộc họ Pecten, Chlamys hoặc Placopecten, |

5/7 A. MUC

| | |
|------------|---|
| | sống, tươi hoặc ướp lạnh |
| 030729 | Scallops, including queen scallops, of the genera <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> or <i>Placopecten</i> , other than live, fresh or chilled Sò điệp, gồm cả queen scallops, thuộc họ <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> , trừ các loại sống tươi hoặc ướp lạnh |
| 030731 | Mussels (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.), live, fresh or chilled Trai sống (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.), tươi hoặc ướp lạnh |
| 030739 | Mussels (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.), other than live, fresh or chilled Trai (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.) trừ các loại sống tươi hoặc ướp lạnh |
| 0307 60 00 | Snails, other than sea snails, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine Ốc sên, ngoài ốc sên biển, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối |
| 0307 91 00 | Other aquatic invertebrates other than crustaceans and those molluscs specified or included in subheadings 0307 10 10 to 0307 60 00, except <i>Illex</i> spp. and cuttlefish of the species <i>Sepia pharaonis</i> , live, fresh or chilled Các loài động vật thủy sinh không xương sống khác ngoài trừ động vật giáp xác và những động vật thân mềm cụ thể hoặc thuộc các mục từ 0307 1010 đến 0307 6000, trừ <i>Illex</i> spp. và mục thuộc loài <i>Sepia pharaonis</i> , sống, tươi hoặc ướp lạnh |
| 0307 99 13 | Striped venus and other species of the family Veneridae, frozen Loài sò venus sọc, và các loài đông lạnh khác thuộc họ Veneridae |
| 0307 99 15 | Jellyfish (<i>Rhopilema</i> spp.), frozen Sứa đông lạnh (<i>Phopilema</i> spp.) |
| 0307 99 18 | Other aquatic invertebrates other than crustaceans and those molluscs specified or included in subheadings 0307 10 10 to 0307 60 00 and 0307 99 11 to 0307 99 15, except cuttlefish of the species <i>Sepia pharaonis</i> , including flours, meal and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans, fit for human consumption, frozen Các loài động vật thủy sinh không xương sống khác ngoài trừ động vật giáp xác và những động vật thân mềm cụ thể hoặc thuộc các mục 0307 1010 đến 0307 6000 và 0307 9911 đến 0307 995, trừ mục thuộc loài <i>Sepia pharaonis</i> , gồm bột mịn, bột xay thô và bột viên cá của các loài động vật thủy sinh không xương sống ngoài động vật giáp xác thích hợp dùng làm thức ăn cho con người. |
| 0307 99 90 | Other aquatic invertebrates other than crustaceans and those molluscs specified or included in subheadings 0307 10 10 to 0307 60 00, except <i>Illex</i> spp. and cuttlefish of the species <i>Sepia pharaonis</i> , including flours, meal and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans, fit for human consumption, dried, salted or in brine Các loài động vật thủy sinh không xương sống khác ngoài trừ động vật giáp xác và những động vật thân mềm cụ thể hoặc thuộc các mục 0307 1010, trừ <i>Illex</i> spp. và mục thuộc loài <i>Sepia pharaonis</i> , gồm bột mịn, bột xay thô và bột viên cá của các loài động vật thủy sinh không xương sống ngoài động vật giáp xác thích hợp dùng làm thức ăn cho con người, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối. |
| 1604 1100 | Salmon, caught in freshwater, prepared or preserved, whole or in pieces, but not minced Cá hồi đánh bắt trong vùng nước ngọt, được chế biến sẵn hoặc bảo quản, nguyên con hoặc cắt miếng, nhưng không băm nhỏ |
| 1604 1910 | Salmonidae, other than salmon, caught in freshwater, prepared or preserved, whole or in pieces, but not minced Loài cá hồi Salmonidae, ngoài cá hồi (salmon), đánh bắt trong vùng nước ngọt, hoặc được chế biến sẵn hoặc bảo quản để nguyên con, hoặc cắt miếng |

U.M.N

| | |
|------------|--|
| | nhưng không băm nhỏ |
| 1604 2010 | Salmon, caught in freshwater, otherwise prepared or preserved (other than whole or in pieces, but not minced) Cá hồi đánh bắt trong vùng nước ngọt, hoặc được chế biến sẵn hoặc bảo quản (ngoại trừ để nguyên con, hoặc cắt miếng nhưng không băm nhỏ) |
| 1604 2030 | Salmonidae, other than salmon, caught in freshwater, otherwise prepared or preserved (other than whole or in pieces, but not minced) Loài cá hồi Salmonidae, ngoài cá hồi (salmon), đánh bắt trong vùng nước ngọt, hoặc được chế biến sẵn hoặc bảo quản (ngoại trừ để nguyên con, hoặc cắt miếng nhưng không băm nhỏ) |
| 1604 1991 | Fillets of freshwater fish, raw, merely coated with batter or breadcrumbs, whether or not pre-fried in oil, frozen Cá nước ngọt phi lê, gói, chỉ được phủ bột hoặc breadcrumbs, có hoặc không chiên trước trong dầu ăn, đông lạnh |
| 1604 30 90 | Caviar substitutes Sản phẩm từ trứng cá Tầm |
| 1605 4000 | Freshwater crayfish, prepared or preserved Tôm hùm nước ngọt, được chế biến sẵn hoặc bảo quản |
| 1605 90 | Other molluscs and other aquatic invertebrates, prepared or preserved Các loài thân mềm khác và động vật thủy sinh không xương sống, được chế biến hoặc bảo quản |

www.LuatVietnam.vn

U. MM

www.LuatVietnam.vn

PHỤ LỤC 2 Annex 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 2 /2011/TT-BNN PTNT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Promulgated under Circular No 28 /2011/TT-BNN PTNT 15 / 4 /2011 by Minister of Agriculture and Rural Development)



DIRECTORATE OF FISHERIES
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DEPARTMENT OF CAPTURE FISHERIES AND RESOURCES PROTECTION
CỤC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

CATCH CERTIFICATE
CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC

Document number Số chứng nhận _____ Validating authority Cơ quan có thẩm quyền _____

| | | |
|-------------|-----------------|-----|
| 1. Name Tên | Address Địa chỉ | Tel |
| | | Fax |

| | | | |
|--|----------------------------------|-------------------|---|
| 2. Fishing vessel name/ Registration No: Tên tàu/ số đăng ký | Home port, Flag Cảng nội địa, Cờ | Call sign Hồ hiệu | IMO/ Lloyd's number (if issued) Số IMO, Lloyd's (nếu có) |
|--|----------------------------------|-------------------|---|

| | |
|---|--|
| Fishing license No – Valid to Giấy phép khai thác - Giá trị đến ngày | Inmarsat No, Fax , Telephone No , Email address(if issued) Số Inmarsat, Fax, điện thoại, địa chỉ Email (nếu có) |
|---|--|

Information of Fishing vessel , See details Appendix 2a attached Thông tin về tàu cá chi tiết xem Phụ đính 2a kèm theo

| | |
|---|--|
| 3. Description of Products Mô tả sản phẩm | Type of processing authorized on board (if available) Loại chế biến được cho phép trên tàu (nếu có) |
|---|--|

| Species Loài | Product code Mã sản phẩm | Catch area(s) and detes Vùng và thời gian khai thác | Estimated live weight Khối lượng sống ước tính (kg) | Estimated weight to be landed Khối lượng ước tính chuyển lên đất liền (kg) | Verified weight landed Khối lượng trên đất liền chứng nhận (kg) |
|-----------------|-----------------------------|--|---|--|--|
| | | | | | |

4. References of applicable conservation and management measures: The fish from which this consignment is derived were caught by Vietnamese vessels which, at the time of harvesting, were registered and operating under the authority of a valid fishing license and under the jurisdiction of Vietnam's Fisheries Law of 2003 (No. 17/2003/QH11) and associated regulatory instruments, or under internationally agreed and conservation management measures implemented by Vietnam

Tham chiếu các biện pháp quản lý và bảo tồn: Các lô hàng thủy sản được khai thác bởi tàu cá Việt Nam, tại thời điểm khai thác đã đăng ký và hoạt động có Giấy phép khai thác hợp lệ theo Luật thủy sản Việt Nam năm 2003 (Số 17/2003/QĐ11) và các quy định liên quan, hoặc tuân theo các biện pháp quản lý và bảo tồn do Việt Nam thực hiện được quốc tế công nhận.

| | | | | | | | |
|---|-----------------------------------|---------------------|--------------------------------------|--|--|---|--|
| Document number Số chứng nhận | | | | | | | |
| 5. Name of master of fishing vessel – Signature – seal Tên thuyền trưởng tàu cá – Chữ ký – dấu | | | | | | | |
| 6. Declaration of transshipment at sea (name of master of fishing vessel) Khai báo chuyển tải trên biển (tên thuyền trưởng tàu khai thác) | | | Signature and date Chữ ký và ngày | | Transshipment area/position Khu vực/vị trí chuyển tải | | Estimated weight Khối lượng ước tính (Kg) |
| Master of receiving vessel Tên thuyền trưởng tàu nhận | | Signature Chữ ký | Vessel name Tên tàu | | Call sign Hô hiệu | IMO/ Lloyd's number (if issued) Số IMO, Lloyd's (nếu có) | |
| 7. Transshipment authorization within a Port area Chuyển hàng tại cảng | | | | | | | |
| Name Tên | Authority Cơ quan quản lý cảng | Signature Chữ ký | Address Địa chỉ: | Tel Điện thoại | Port of landing Cảng lên cá | Date of landing Ngày lên cá | Seal (stamp) Dấu |
| 8. Name and address of exporter Tên chủ hàng xuất khẩu | | | Signature Chữ ký | | Date Ngày | | Seal Dấu |
| 9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan có thẩm quyền | | | | | | | |
| Full name Họ và tên | | | Signature Chữ ký: | | Date Ngày | | Seal Dấu |
| Title Chức vụ | | | | | | | |
| 10. Transport details, See Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo | | | | | | | |
| 11. Importer of declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu | | | | | | | |
| Name of importer Tên đơn vị nhập khẩu | | | Signature Chữ ký | | Date Ngày | Seal Dấu | Product CN code Mã CN sản phẩm |
| Address Địa chỉ | | | | | | | |
| Documents under articles 14 (1), 2 of regulation (EC) No 1005/2008 Các tài liệu theo điều 14 (1), (2) của QĐ1005/2008 | | | Reference Tài liệu tham chiếu | | | | |
| 12. Import control - authority Kiểm soát nhập khẩu- cơ quan thẩm quyền | | | Place Địa điểm | Importation authorized Cho phép nhập khẩu | Importation suspended Không cho phép nhập khẩu | Verification requested – date Thăm tra được yêu cầu – ngày | |
| Customs declaration, if issued Khai báo hải quan, Nếu có | | | Number Số | | Date Ngày | | Place Địa điểm: |

Handwritten signature

PHỤ ĐÍNH 2a Appendix 2a

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 28/2010/TT-BNN PTNT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Promulgated under Circular No 28 /2010/TT-BNN PTNT date 15/4/2011 by Minister of Agriculture and Rural)

Attached to the Catch certificate Đính kèm Chứng nhận số:

Additional information for fisheries products obtained from the fishing vessels of Vietnam

Thông tin bổ sung cho các sản phẩm thủy sản được chế biến từ nguyên liệu của tàu cá Việt Nam

Section I Mục I:

Flag State quốc gia tàu treo cờ: Việt Nam

The following information in Section I should be included if they are available at the moment of request for validation:

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận

No invoice Số vận đơn:

Importer Đơn vị nhập khẩu:

No Container Số công - ten - nơ

Country destination nước đến:

Section II Mục II:

| Fishing vessel Tàu cá | | | | Product description Mô tả sản phẩm | | | | | | | Master/ owner of the fishing vessel thuyền trưởng/ chủ tàu cá | | | | | |
|--|---|----------------------------|----------------------|--|---|--|--------------------------------|---|--------------------------------------|---|--|---|---|-------------|--|--------------|
| Name, Registration No Tên, số đăng ký | Type: Small */ Normal ** Loại : Tàu nhỏ * Tàu thông thương ** | Home port: Cảng nơi địa | Call sign Họ hiệu | Inmarsat, fax, Tel No (if issued) Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có) | Fishing licence No, period of validity: Số giấy phép, giá trị đến ngày | Catch area (s) Vùng và thời gian khai thác | Name of Species Tên loài | Type processing authorized on board Loại chế biến được cấp phép trên tàu | Date of landing Ngày lên cá | Total catch of the vessel Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg) | Catch processed from the total catch Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác (kg) | Processed fishery product for export Khối lượng sản phẩm chế biến xuất khẩu (kg) | HS code of the exported product Mã của sản phẩm xuất khẩu | Name Tên | Date and signature Ngày và chữ ký | Stamp Dấu |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |



PHỤ ĐÍNH 2b Appendix 2b

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 28 /2011/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Promulgated under Circular No 28 /2011/TT-BNNPTNT date 15 / 4/2011 by Minister of Agriculture and Rural Development)

TRANSPORT DETAILS THÔNG TIN VẬN TẢI

| | | | |
|--|---|--------------------|---------------------|
| Document number Số chứng nhận | | | |
| 1.1. Country of Exportation Quốc gia xuất khẩu: Port/airport/other place of departure Cảng/sân bay/ địa điểm xuất phát khác: | | | |
| Vessel name –voyage No./Bill of landing No Tên tàu-số chuyến/số vận đơn đường biển Flight number/airway bill number Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không: Truck nationality and registration number Quốc tịch xe và số đăng ký: Railway bill number Số vận đơn đường sắt: Other transport documents Các giấy tờ vận tải khác: | | | |
| 1.2 Exporter Signature Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu | | | |
| Container number (s), see list below Số công - ten - nơ, xem danh sách kèm theo | Name of Exporter Tên của nhà xuất khẩu | Address Địa chỉ | Signature Chữ ký |

U.Mr

PHỤ LỤC 3 Annex 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 28/2011/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Promulgated under Circular No 28/2011/TT-BNNPTNT date 15/4/2011 by Minister of Agriculture and Rural Development)

**CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL
XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC**

Statement number Số xác nhận:

I. Validating authority Cơ quan có thẩm quyền:

Name Tên:

Address Địa chỉ:

Tel: Fax: Email:

| Fishing vessel Tàu cá | | | | | | Product description Mô tả sản phẩm | | | | | Master of the fishing vessel/Representative thuyền trưởng tàu cá/ người đại diện | |
|--|--|---------------------------|----------------------|---|--|---|--------------------------------|-----------------------------------|---|---|---|---------------------|
| Name, Registration No Tên, số đăng ký | Type: Small */ Normal ** Loại : Tàu nhỏ * Tàu thông thường ** | Home port Cảng nội địa | Call sign Họ hiệu | Inmarsat, fax, Tel No (if issued) Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có | Fishing licence No, period of validity: Số giấy phép, giá trị đến ngày | Catch area (s) and date Vùng và thời gian khai thác | Name of Species Tên loài | Date of landing Ngày lên cá | Total catch of the vessel Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (Kg) | Total raws material bought from the vessel Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg) | Name Tên | Signature Chữ ký |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Handwritten signature

| | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-------|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Total | | | |
| | | | | | | | | | Tổng | | | |

Processing plant (if different from the processing plant)

Nhà máy chế biến (nếu khác nhà máy chế biến)

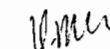
| | |
|---------------------------------|---|
| Name and address Tên và địa chỉ | Signature and stamp Chữ ký và đóng dấu |
| Exporter Chủ hàng xuất khẩu | |
| Name and address Tên và địa chỉ | Signature and stamp Chữ ký và đóng dấu |

Validation authority Cơ quan có thẩm quyền

| | |
|--|------------|
| Name and address Tên và địa chỉ: | Date ngày: |
| Signature and stamp Chữ ký và đóng dấu | |

Note Ghi chú: * If small vessel, please fill – in information in columns 1,2,6, 8 to 12 Nếu tàu nhỏ điền các thông tin trong các cột: 1,2,6,8 đến 12

** If normal vessels, please fill – in all information in columns 1 to 14 Nếu tàu thông thường điền tất cả các thông tin các cột 1 đến 14



PHỤ LỤC 4 Annex 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 28/2011/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Promulgated under Circular No 28/2011/TT-BNNPTNT date 15/ 4/2011 by Minister of Agriculture and Rural Development)

INSTRUCTIONS FOR FILLING OUT CATCH CERTIFICATE, STATEMENT

CÁCH GHI THÔNG TIN TRONG GIẤY CHỨNG NHẬN, XÁC NHẬN

1. Cấu trúc số xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác

Cấu trúc số xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác gồm 04 bộ số, cụ thể:

- Số Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác : XXXXXX/20..../SC/AA
- Số Giấy chứng nhận thủy sản khai thác: XXXXXX/20..../CC/AA

Trong đó:

Bộ số thứ 1: XXXXXX gồm 5 chữ số, thể hiện số thứ tự của Giấy xác nhận, chứng nhận, Ví dụ 00001, 00002,;

Bộ số thứ 2 : /20.... /là bộ số ghi theo năm cấp xác nhận, chứng nhận, Ví dụ: 2010 Giấy chứng nhận này cấp năm 2010;

Bộ số thứ 3: CC, SC bộ số này nhằm phân biệt Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận

+ CC thể hiện cho Giấy chứng nhận thủy sản khai thác

+ SC thể hiện cho Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác

Bộ số thứ 4: AA là chữ viết tắt tên cơ quan thẩm quyền xác nhận, chứng nhận và được quy định tại Phụ lục 5 của Thông tư này.

2. Cách đánh số Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu

Cách đánh số Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu là : XX0000/00/YY-XN. Trong đó: XX0000/00/YY là ký hiệu số Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản theo mẫu quy định tại Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giấy đăng ký kiểm dịch và kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm theo mẫu quy định tại Thông tư số 47/2010/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2010.

3. Cách điền thông tin trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác

Ngôn ngữ được sử dụng để ghi thông tin trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác được sử dụng là tiếng Anh trừ phần “tên loài” được ghi bằng tiếng Việt và tên khoa học của loài.

(1). Mục 1: “Cơ quan có thẩm quyền” do Cơ quan có thẩm quyền ghi theo tên, địa chỉ của Cơ quan mình (tên Cơ quan có thẩm quyền chứng nhận được quy định tại

Phụ lục 7 của Thông tư này)

- Mục 2 và Mục 8 do chủ hàng xuất khẩu ghi, Trường hợp sản phẩm xuất khẩu lô hàng dùng vừa đủ lượng nguyên liệu của 01 tàu, các thông tin ghi trực tiếp trong CC, cụ thể như sau:

(2). Mục 2: Thông tin về tàu cá

+ Tên tàu/Số đăng ký: Nếu tàu có tên ghi cả tên và số đăng ký của tàu, trường hợp tàu không có tên chỉ ghi số đăng ký của tàu;

+ Cảng nội địa, cờ: Ghi theo tên cảng đã được đăng ký trong giấy phép khai thác thủy sản; cờ ghi Việt Nam;

+ Hồ hiệu: Ghi theo hồ hiệu tàu đang dùng, nếu không có ghi N/A (Not Available);

+ Số IMO/ Lloyd's: Ghi số IMO và số Lloyd's tàu đã đăng ký, nếu không có ghi N/A

+ Số giấy phép – giá trị đến ngày: Ghi số giấy phép khai thác tàu đang sử dụng - Ghi ngày hết hạn của Giấy phép khai thác;

+ Các thông tin về số, số Inmarsat, Email, số điện thoại, địa chỉ Email: Ghi các thông tin tương ứng, nếu không có ghi N/A

(3). Mục 3: Mô tả sản phẩm

+ Loại chế biến được cho phép trên tàu cá: Ghi loại chế biến được cấp phép nếu có;

+ Loài: Ghi tên loài thủy sản làm nguyên liệu được dùng trong lô hàng xuất khẩu, tên của loài được ghi bằng tên khoa học và tên tiếng Việt;

+ Mã sản phẩm: Ghi theo mã HS của sản phẩm, ghi theo hệ thống mã chung gồm 6 số;

+ Vùng và thời gian khai thác: Ghi vùng tàu cá tiến hành hoạt động khai thác thời gian khai thác, tính từ ngày tàu cá bắt đầu thả lưới đến ngày kết thúc hoạt động thu lưới (ghi theo vùng được quy định tại phụ lục 6, ban hành kèm theo Thông tư này);

+ Khối lượng sống ước tính: Sử dụng khi thủy sản được xuất khẩu sống, khi một phần của sản phẩm khai thác cập cảng được xuất khẩu, khi tất cả các sản phẩm khai thác được chế biến trước khi xuất khẩu;

+ Khối lượng ước tính chuyển lên đất liền: Sử dụng khi sản phẩm khai thác cập cảng tại nước mà tàu đó treo cờ hoặc cảng nước khác và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm (Việt Nam không áp dụng, bỏ trống);

+ Khối lượng trên đất liền chứng nhận: Là khối lượng của lô hàng xuất khẩu, sử dụng khi toàn bộ khối lượng của lô hàng xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt được cân khối lượng trước khi xuất khẩu.

(4). Mục 4: Không cần ghi mục này

(5). Mục 5: Tên thuyền trưởng, chữ ký và dấu:

Thuyền trưởng hoặc chủ tàu ký nhận và ghi rõ họ và tên.

(6). Mục 6: Khai báo chuyển tải trên biển:

- + Tên thuyền trưởng tàu khai thác: Ghi theo tên thuyền trưởng tàu khai thác bán sản phẩm cho chủ hàng;
- + Chữ ký và ngày: Thuyền trưởng tàu bán ký và ghi ngày ký;
- + Khu vực/ vị trí chuyển tải: Ghi theo khu vực và vị trí chuyển sản phẩm;
- + Khối lượng ước tính: Ghi cho khối lượng sản phẩm tàu khai thác đã giao cho tàu chuyển tải nhận (số liệu ước tính);
- + Tên thuyền trưởng tàu nhận: Ghi tên thuyền trưởng tàu nhận chuyển tải;
- + Chữ ký: Nơi ký của thuyền trưởng tàu thu mua;
- + Tên tàu: Ghi tên tàu nhận chuyển tải, nếu tàu nhận không có tên ghi số đăng ký tàu;
- + Hồ hiệu: Ghi số hồ hiệu của tàu nếu có;
- + Số IMO, Lloyd's: Ghi số IMO, số Lloyd's của tàu thu mua nếu có;
- Trong trường hợp không có chuyển tải trên biển, các ô trong mục này không ghi và được gạch chéo.

(7). Mục 7: Xác nhận chuyển hàng tại cảng

- + Tên: Ghi tên người đại diện cho cảng cá;
- + Cơ quan quản lý cảng: Ghi theo bộ phận quản lý tàu cá của cảng;
- + Chữ ký: Chữ ký của người đại diện cho cảng cá;
- + Địa chỉ: Ghi theo địa chỉ của cảng cá;
- + Điện thoại: Ghi số điện thoại của cảng;
- + Ngày lên cá: Ghi theo ngày tàu bốc dỡ sản phẩm (lên cá);
- + Cảng lên cá: Ghi theo tên của cảng cá;
- + Dấu: đóng dấu của cảng;
- Trong trường hợp không có chuyển hàng tại cảng, các ô trong mục này không ghi và được gạch chéo;

(8). Mục 8. Khai báo của chủ hàng xuất khẩu

Chủ hàng xuất khẩu ghi các thông tin liên quan đến đơn vị mình

- Trong trường hợp sản phẩm xuất khẩu của lô hàng được mua nguyên liệu từ nhiều hơn một tàu (01) hoặc trường hợp nguyên liệu mua từ một (01) tàu nhưng được chế biến thành nhiều hơn một lô hàng, các mục 2, mục 5, mục 6, mục 7 được bỏ trống, mục 3 chỉ ghi các ô “ mã sản phẩm” và “ khối lượng trên đất liền chứng nhận”. Thông tin về tàu cá và sản phẩm điền trong phụ đính 2a, cách điền xem hướng dẫn cách điền với phụ đính 2a.

(9) Mục 9 “chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền” do Cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo tên, chức vụ của người ký, ngày ký và đóng dấu.

(10) Mục 10. Thông tin vận tải

Ghi theo các thông tin quy định trong Phụ đính về Thông tin vận tải (Mẫu phụ đính 2b, ban hành kèm theo Thông tư này)

(11) Mục 11 và Mục 12: Do đơn vị nhập khẩu ghi.



4. Cách ghi đối với Phụ đính 2a kèm theo chứng nhận thủy sản khai thác (ban hành kèm theo Thông tư này)

Đối với tàu nhỏ: Ghi các cột (1), (2), (6), (8) và (10) đến (14), tàu thông thường ghi các cột từ (1) đến (17), cụ thể như sau:

+ Cột (1). Tên tàu/Số đăng ký: Nếu tàu có tên ghi cả tên và số đăng ký của tàu, trường hợp tàu không có tên chỉ ghi số đăng ký của tàu;

+ Cột (2). Loại tàu nhỏ/ tàu thông thường: Tàu nhỏ ghi theo *, tàu thông thường ghi theo ** (Tàu nhỏ là tàu có công suất nhỏ hơn 90cv, tàu thông thường là tàu có công suất từ 90 cv trở lên);

+ Cột (3). Cảng nội địa, cò: Ghi theo tên cảng đã được đăng ký trong giấy phép khai thác thủy sản; cò ghi Việt Nam;

+ Cột (4). Hô hiệu: Ghi theo hô hiệu tàu đang dùng, nếu không có ghi N/A (Not Available);

+ Cột (5). Các thông tin về số Inmarsat, Email, số điện thoại, địa chỉ Email: Ghi các thông tin tương ứng, nếu không có ghi N/A

+ Cột (6). Số giấy phép – giá trị đến ngày: Ghi Số giấy phép khai thác tàu đang sử dụng - Ghi ngày hết hạn của Giấy phép khai thác;

+ Cột (7). Vùng và thời gian khai thác: Ghi vùng tàu cá tiến hành hoạt động khai thác thời gian khai thác, tính từ ngày tàu cá bắt đầu thả lưới đến ngày kết thúc hoạt động thu lưới (ghi theo vùng được quy định tại phụ lục 6, ban hành kèm theo Thông tư này);

+ Cột (8). Loài: Ghi tên loài thủy sản làm nguyên liệu được dùng trong lô hàng xuất khẩu, tên của loài được ghi bằng tên khoa học và tên tiếng Việt;

+ Cột (9). Loại chế biến được cho phép trên tàu cá: Ghi loại chế biến được cấp phép nếu có;

+ Cột (10). Ngày lên cá: Ghi ngày tàu cá cập cảng hoặc về bến để bốc dỡ sản phẩm lên;

+ Cột (11). Tổng khối lượng khai thác của tàu cá: Ghi cho tổng khối lượng khai thác của loài thủy sản mà chủ hàng mua để chế biến xuất khẩu sang Châu Âu tương ứng theo từng tàu;

+ Cột (12). Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác: Ghi cho khối lượng nguyên liệu của loài thủy sản được đưa vào chế biến tương ứng theo sản phẩm của lô hàng xuất khẩu của từng tàu;

+ Cột (13) Khối lượng sản phẩm chế biến xuất khẩu: Ghi khối lượng thành phẩm xuất khẩu tương ứng theo từng tàu (tổng khối lượng trong cột này bằng với tổng khối lượng chứng nhận trong mục 3 của CC);

+ Cột (14) Mã sản phẩm: Ghi giống mã sản phẩm trong mục 3 của CC;

+ Cột (15) Tên: Ghi tên thuyền trưởng hoặc người đại của tàu cá (có thể là chủ hàng xuất khẩu);

+ Cột (16) Ngày và chữ ký: Ghi ngày ký và chữ ký của thuyền trưởng hoặc người đại diện (chủ hàng xuất khẩu có thể đại diện cho thuyền trưởng để ký thay);

+ Cột (17) Dấu: Tàu cá Việt Nam hầu hết chưa có dấu nên không áp dụng cột này và ghi N/A.

- Nhà máy chế biến: Ghi tên địa chỉ của nhà máy chế biến nếu lô hàng xuất khẩu được chế biến bởi nhà máy chế biến không thuộc chủ hàng xuất khẩu

+ Chữ ký và dấu: Chữ ký của người đại diện nhà máy chế biến;

- Chủ hàng hàng xuất khẩu: Ghi tên, địa chỉ chủ hàng xuất khẩu

5. Cách ghi đối với Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (mẫu quy định tại Phụ lục 3, ban hành kèm theo thông tư này)

Đối với tàu nhỏ: Ghi các cột (1) (2), (6), (8) đến (12), tàu thông thường ghi các cột từ (1) đến (13), cụ thể như sau:

+ Các cột (1) đến (8) ghi theo hướng dẫn cách ghi của phụ đính 2a, các cột còn lại ghi như sau:

+ Cột (9) ghi giống cột (10) của phụ đính 2a;

+ Cột (10) ghi giống cột (11) của phụ đính 2a;

+ Cột (11) Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá: Ghi cho tổng khối lượng nguyên liệu của loài thủy sản chủ hàng hàng mua từ tổng khối lượng khai thác của tàu cá;

+ Cột (12) Ghi tên thuyền trưởng hoặc chủ tàu cá;

+ Cột (13). Chữ ký: Là nơi để thuyền trưởng hoặc chủ tàu cá ký (chủ hàng xuất khẩu không được ký thay ở cột này).

- Nhà máy chế biến: Ghi tên địa chỉ của nhà máy chế biến nếu lô hàng xuất khẩu được chế biến bởi nhà máy chế biến không thuộc chủ hàng xuất khẩu

+ Chữ ký và dấu: Chữ ký của người đại diện nhà máy chế biến;

- Chủ hàng xuất khẩu: Ghi tên, địa chỉ chủ hàng xuất khẩu

6. Phụ đính 2b: Thông tin về vận tải

Chủ hàng xuất khẩu ghi trên cơ sở các thông tin liên quan đến vận tải theo hợp đồng đã ký kết với đơn vị vận tải và nhà nhập khẩu.

7. Phụ lục 11: Chứng nhận tái xuất của Hội đồng Châu Âu

Phụ lục này dành cho khách hàng Châu Âu điền trong trường hợp có tái xuất, chủ hàng phải gửi kèm theo lô hàng khi xuất khẩu.

PHỤ LỤC 5 Annex 5

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 28/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Promulgated under Circular No 28/2011/TT-BNNPTNT date 14/4/2011 by Minister of Agriculture and Rural Development)

STATEMENT OF EXPORT FISHERY PRODUCTS PROCESSED FROM IMPORTED CATCHES

XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU
CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU

I confirm that the processed fishery products:..... have been obtained from catches imported under the following catch certificate(s):

Tôi đảm bảo rằng các sản phẩm thủy sản:..... được chế biến từ thủy sản đánh bắt hợp pháp sau:

| Catch certificate number Số chứng nhận thủy sản khai thác | Name of Fishing vessel Tên tàu | Flag state Quốc gia treo cờ | Validation date(s) Ngày thông qua | Catch description Mô tả thủy sản khai thác | Total landed weight Tổng khối lượng thủy sản khai thác (kg) | Catches processed Khối lượng thủy sản khai thác đưa vào chế biến (kg) | Processed fishery products exported to EU Sản phẩm sau khi chế biến xuất khẩu vào EU (kg) |
|--|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---|--|--|--|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Name and address of the processing plant Tên và địa chỉ của cơ sở chế biến:

.....
.....
.....

Name and address of the exporter (if different from the processing plant):

Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu (nếu khác với nhà máy chế biến):

.....
.....
.....

Approval number of the processing plant Mã số cơ sở chế biến:

.....

Health certificate number and date Số giấy Chứng nhận CL, VSATTP (Chứng thư vệ sinh) và ngày cấp:

.....

| Responsible person of the processing plant Đại diện của cơ sở chế biến | Signature Chữ ký | Date Ngày | Place Địa điểm |
|---|------------------|-----------|----------------|
| | | | |

Endorsement by the competent authority Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Statement No Số xác nhận

| Public authority Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền xác nhận | Signature and seal Chữ ký | Date Ngày : | Place Địa điểm |
|---|------------------------------|-------------|----------------|
| | | | |

U. MUC

PHỤ LỤC 6 Annex 6

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 28 /2011/TT –BNNPTNT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Promulgated under Circular No 28 /2011/TT –BNNPTNT date 15 /4 /2011 by Minister of Agriculture and Rural Development)

VÙNG KHAI THÁC VÃ MÃ VÙNG TƯƠNG ỨNG CATCH AREAS AND CODES

| No | Vùng khai thác (Catch areas) | Mã vùng (Code) |
|----|---|--------------------------------------|
| 1 | Vùng biển ven bờ Vịnh Bắc Bộ Coastal region in Tonkin Gulf | FAO 61-VBB 1 |
| 2 | Vùng biển xa bờ Vịnh Bắc Bộ Offshore region in Tonkin Gulf | FAO 61-VBB 2 |
| 3 | Vùng biển ven bờ Miền Trung Coastal region in Central areas Vietnam | FAO 61-TB 1 hoặc (or) FAO 71-TB 1 |
| 4 | Vùng biển xa bờ Miền Trung Offshore region in Central areas Vietnam | FAO 61-TB 2 hoặc (or) FAO 71-TB 2 |
| 5 | Vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ Coastal region in South eastern areas Vietnam | FAO 71-ĐNB 1 |
| 6 | Vùng biển xa bờ Đông Nam Bộ Offshore region in South eastern areas Vietnam | FAO 71-ĐNB 2 |
| 7 | Vùng biển ven bờ Tây Nam Bộ Coastal region in South western areas Vietnam | FAO 71-TNB 1 |
| 8 | Vùng biển xa bờ Tây Nam Bộ Offshore region in South western areas Vietnam | FAO 71-TNB 2 |

Note (Ghi chú):

- FAO 61 áp dụng cho vùng biển từ vĩ độ 15° 00'N trở lên phía Bắc

(FAO 61 It shall apply from the latitude 15° 00'N to the North)

- FAO 71 áp dụng cho vùng biển từ vĩ độ 15° 00'N trở xuống Nam

(FAO 71 It shall apply from the latitude 15° 00'N to the South)

PHỤ LỤC 7 Annex 7

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 28 /2011/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Promulgated under Circular No 28 /2011/TT-BNNPTNT date 15/4/2011 by Minister of Agriculture and Rural Development)

LIST OF VALIDATING AUTHORITES MENTIONED IN ANNEX 2 AND ANNEX 3
DANH SÁCH CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN NÊU TRONG PHỤ LỤC 2 VÀ PHỤ LỤC 3

| TT No | Validating authority Cơ quan có thẩm quyền | Code Mã (AA) |
|----------|---|--------------------|
| 1 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Ninh Sub- Department of capture fisheries and resources protection Quang Ninh | QN |
| 2 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Hải Phòng Sub- Department of capture fisheries and resources protection Hai Phong | HP |
| 3 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Nam Định Sub- Department of capture fisheries and resources protection Nam Định | ND |
| 4 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thái Bình Sub- Department of capture fisheries and resources protection Thai Binh | TB |
| 5 | Chi cục Thủy sản Ninh Bình Sub- Department fisheries Ninh Binh | NB |
| 6 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thanh Hóa Sub- Department of capture fisheries and resources protection Thanh Hoa | TH |
| 7 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Nghệ An Sub- Department of capture fisheries and resources protection Nghe An | NA |
| 8 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Hà Tĩnh Sub- Department of capture fisheries and resources protection Ha Tinh | HT |
| 9 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Bình Sub- Department of capture fisheries and resources protection Quang Binh | QB |
| 10 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Trị Sub- Department of capture fisheries and resources protection Quang Tri | QT |
| 11 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thừa Thiên Huế Sub- Department of capture fisheries and resources protection Thua Thien Hue | THu |
| 12 | Chi cục Thủy sản Đà Nẵng Sub- Department fisheries Đa Nang | ĐN |
| 13 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Nam Sub- Department of capture fisheries and resources protection Quang Nam | QNa |
| 14 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Ngãi Sub- Department of capture fisheries and resources protection Quang Ngai | QNg |
| 15 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bình Định Sub- Department of capture fisheries and resources protection Binh Dinh | BĐ |

| | | |
|----|--|-----|
| | Sub- department of capture fisheries and resources protection Binh Dinh | |
| 16 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Phú Yên Sub- Department of capture fisheries and resources protection Phu Yen | PY |
| 17 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Khánh Hòa Sub- Department of capture fisheries and resources protection Khanh Hoa | KH |
| 18 | Chi cục Quản lý chuyên ngành thủy sản Ninh Thuận Sub- Department of capture fisheries and resources protection Ninh Thuan | NT |
| 19 | Chi cục Thủy sản Bình Thuận Sub- Department fisheries Binh Thuan | BTh |
| 20 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bà Rịa – Vũng Tàu Sub- Department of capture fisheries and resources protection Ba Ria – Vung Tau | BV |
| 21 | Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Tp Hồ Chí Minh Sub- Department quality management and resources protection Ho Chi Minh city | SG |
| 22 | Chi cục Thủy sản Tiền Giang Sub- Department Fisheries Tien Giang | TG |
| 23 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bến Tre Sub- Department of capture fisheries and resources protection Ben Tre | BTr |
| 24 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bạc Liêu Sub- Department of capture fisheries and resources protection Bac Lieu | BL |
| 25 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Sóc Trăng Sub- Department of capture fisheries and resources protection Soc Trang | ST |
| 26 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Trà Vinh Sub- Department of capture fisheries and resources protection Tra Vinh | TrV |
| 27 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Cà Mau Sub- Department of capture fisheries and resources protection Ca Mau | CM |
| 28 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Kiên Giang Sub- Department of capture fisheries and resources protection Kien Giang | KG |

U. Me

PHỤ LỤC 8 Annex 8

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 28/2011/TT-BNNPNTN ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Promulgated under Circular No 28/2011/TT-BNNPNTN date 15/4/2011 by Minister of Agriculture and Rural Development)

LIST OF COMPETENT AUTHORITES MENTIONED IN ANNEX 5 DANH SÁCH CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN XÁC NHẬN CAM KẾT NÊU TẠI PHỤ LỤC 5

| TT No | Validating authority Tên Cơ quan Kiểm tra | Code Mã số |
|----------|---|---------------|
| 1 | Trung tâm CL, NLS & TS vùng 1 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 1 | YA |
| 2 | Trung tâm CL, NLS & TS vùng 2 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 2 | YB |
| 3 | Trung tâm CL, NLS & TS vùng 3 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 3 | YC |
| 4 | Trung tâm CL, NLS & TS vùng 4 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 4 | YD |
| 5 | Trung tâm CL, NLS & TS vùng 5 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 5 | YE |
| 6 | Trung tâm CL, NLS & TS vùng 6 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 6 | YK |

H. M. C.

PHỤ LỤC 9 Annex 9

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 28 /2011/TT- BNNPTNT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Promugated under Circular No 28 /2011/TT- BNNPTNT date 15 / 4/2011 by Minister of Agriculture and Rural Development)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., Ngày.....thángnăm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Căn cứ Quyết định kiểm tra số /QĐngàycủa

Hôm nay, tại

Chúng tôi gồm:

- 1. Chức vụ : Trưởng đoàn
- 2. Chức vụ : Phó đoàn
- 3. Chức vụ : Thành viên
- 4. Chức vụ : Thành viên

Đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện quy định về đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) của :

Tàu cá (mang số đăng ký): Thuyền trưởng

Chủ tàu:

Địa chỉ:

Số giấy phép khai thác tàu Hoạt động nghề:

Giá trị đến ngày:.....

Kết luận của đoàn kiểm tra:

Biên bản kiểm tra được Đoàn kiểm tra và đại diện tàu cá thống nhất thông qua, cùng ký tên và lập thành 02 bản, có giá trị như nhau, đại diện tàu cá giữ (01) một bản và Đoàn kiểm tra giữ (01) một bản. /.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU CÁ
THUYỀN TRƯỞNG

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
TRƯỞNG ĐOÀN

Handwritten signature

PHỤ LỤC 10 Annex 10

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 28 /2011/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Promulgated under Circular No 28 /2011/TT-BNNPTNT date 15/4/2011 by Minister of Agriculture and Rural Development)

SỞ NN& PTNT
CHI CỤC KT&BVNLTS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : /BC-, ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO
 Việc thực hiện chứng nhận thủy sản khai thác

1. Kết quả cấp chứng nhận khai thác

Bảng tổng hợp kết quả chứng nhận thủy sản khai thác thángQuý.....

| TT | Tên Doanh nghiệp (DN) được chứng nhận | Thực hiện tháng..... | | | | | | | | | | Lũy tiến từ đầu năm đến tháng | |
|------|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | Tôm | | Cá | | Mực | | Các loài khác | | Tổng tháng/20.... | | | |
| | | Số lượng chứng nhận đã cấp | Khối lượng chứng nhận | Số lượng chứng nhận đã cấp | Khối lượng chứng nhận | Số lượng chứng nhận đã cấp | Khối lượng chứng nhận | Số lượng chứng nhận đã cấp | Khối lượng chứng nhận | Số lượng chứng nhận đã cấp | Khối lượng chứng nhận | Số lượng chứng nhận đã cấp | Khối lượng chứng nhận |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | | | | | | |

2. Các trường hợp vi phạm (Danh sách các tàu vi phạm)
3. Những khó khăn, vướng mắc
4. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận

CHI CỤC TRƯỞNG

U. MC

PHỤ LỤC 11 Annex 11

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 28 /2011/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Promulgated under Circular No 28 /2011/TT-BNNPTNT date 15 / 4 /2011 by Minister of Agriculture and Rural Development)

| EUROPEAN COMMUNITY RE-EXPORT CERTIFICATE CHỨNG NHẬN TÁI XUẤT CỦA HỘI ĐỒNG CHÂU ÂU | | | |
|--|--|--|--|
| Certificate number Số chứng nhận: | | Date ngày: | Member State nước thành viên: |
| 1. Description of re-exported product Mô tả tái xuất: | | Weight Khối lượng(kg): | |
| Species Loài | Product code Mã sản phẩm | Balance from total quantity declared in the catch certificate Cân đối từ tổng số lượng được khai báo trong giấy chứng nhận khai thác | |
| 2. Name of re-exporter Tên đơn vị tái xuất | | Address Địa chỉ | Signature Chữ ký |
| 3. Authority Cơ quan chức năng: | | | |
| Name/Title Tên/ Chức vụ | Signature Chữ ký | Date Ngày | Seal/Stamp Đóng dấu |
| 4. Re-export control Kiểm soát tái xuất: | | | |
| Place Địa điểm: | Re-export authorized* Tái xuất được cấp phép | Verification requested* Phê chuẩn được yêu cầu | Re-export declaration number and date Số ngày và khai báo tái xuất |

U. Me